

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 145/TTr-SNV ngày 21/5/2019 về việc dự thảo Quyết định quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Đối với xã, thị trấn:

a) Loại I: Tối đa 23 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người.

b) Loại II: Tối đa 21 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 11 người.

c) Loại III: Tối đa 19 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 9 người.

2. Đối với phường:

a) Loại I: Tối đa 22 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 11 người.

b) Loại II: Tối đa 20 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 10 người.

c) Loại III: Tối đa 18 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 08 người.

3. Xã, thị trấn được bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng công chức quy định tại khoản 1 Điều này giảm 01 người.

4. Phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người.

5. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đã bao gồm các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố).

Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức

1. Bố trí cán bộ, công chức kiêm nhiệm

a) Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Đối với xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì bố trí Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ thì do cấp ủy, chính quyền cấp huyện quyết định nhưng không vượt quá số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

b) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh cán bộ, công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách cấp xã và phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngành đào tạo của chức danh kiêm nhiệm.

c) Cán bộ, công chức kiêm nhiệm chức danh thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này giảm đi tương ứng và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố).

2. Bố trí số lượng công chức ở các chức danh

a) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II, bố trí một người đảm nhiệm chức danh công chức: Tài chính - kế toán, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng quân sự; đối với các chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê: Bố trí không quá hai người đảm nhiệm một chức danh; đối với chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở phường) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã, thị trấn): Bố trí không quá ba người đảm nhiệm một chức danh.

b) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III bố trí một người đảm nhiệm chức danh công chức: Tài chính - kế toán, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê, Tư pháp - hộ tịch; đối với các chức danh Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở phường) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã, thị trấn): Bố trí không quá hai người đảm nhiệm một chức danh.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cụ thể cán bộ, công chức cấp xã.

b) Lập phương án bố trí, sắp xếp giải quyết, đối với những công chức cấp xã đã bố trí theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh nay thực hiện theo Quyết định này dôi dư (nếu có) do không đảm bảo quy định về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học-Công báo, VP UBND tỉnh;
- Trường phòng, PTP Nội chính;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huân